

Số: / /ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

DỰ THẢO 14.5.2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Nghị định này không quy định về chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước CITES.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.
2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.
3. Phụ lục Công ước CITES là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:
 - a) Phụ lục I Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES;
 - b) Phụ lục II Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES);
 - c) Phụ lục III Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên Công ước CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES).
4. Mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm còn sống hoặc đã chết, tinh, phôi, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của cá thể thuộc loài đó.
5. Bộ phận của động vật, thực vật là bất kỳ phần nào của cá thể động vật, thực vật ở dạng thô hoặc đã qua sơ chế hoặc đã chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh có khả năng nhận dạng được của cá thể loài đó.
6. Dẫn xuất của động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được tách, chiết xuất ra từ cá thể động vật, thực vật đó.
7. Động vật rừng thông thường là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Nghị định này hoặc các loài thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES; Danh mục động vật được nuôi thuần hóa thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.
8. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật đó ra khỏi môi trường sinh sống và phát triển của mẫu vật.

9. Vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

10. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.

11. Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục Công ước CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

12. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

13. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

14. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục Công ước CITES.

15. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi lớn con, trứng, phôi của loài động vật, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

16. Nuôi sinh sản là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

17. Trồng cây nhân tạo là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

18. Thế hệ F1 là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

19. Thế hệ F2 hoặc thế hệ kế tiếp là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

20. Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã hợp pháp, không bao gồm mẫu vật sống.

21. Mẫu vật lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật, trừ động vật sống không là mẫu vật lưu niệm.

22. Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật của một loài có được trước ngày

quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;
- b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;
- c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

23. Sản phẩm hoàn chỉnh là sản phẩm được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

24. Quốc gia thành viên Công ước CITES là quốc gia tham gia và thực hiện Công ước CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

25. Công ước CITES là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia Công ước CITES trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

26. Ban Thư ký Công ước CITES là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

27. Hệ số đa dạng nguồn gen của giống là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

Hệ số đa dạng nguồn gen giống i: $H_g = 1 - \sum f_2^2(x_i)$

$f_2(x_i)$: tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

28. Khu vực phân bố của loài là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

29. Nơi cư trú của loài là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

30. Chuyển vị bảo tồn là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

31. Nuôi, trồng bảo tồn là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen

và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

32. Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Nghị định này.

33. Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

34. Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái là việc tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Tiêu chí và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại, bao gồm: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng);

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, bao gồm: Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng).

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I:

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa Nguy cấp (EN) đến Cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: Hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; Tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; Giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng

con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc loài quy định tại điểm a, b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức hoặc theo tiêu chí của IUCN được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

5. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Quy trình sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Bản chính đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả hồ sơ đề xuất được tổng hợp để trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Quy trình thẩm định hồ sơ đề xuất

a) Định kỳ 03 năm hoặc khi cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo trình tự sau đây:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm, gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương về nông nghiệp và môi trường, về khoa học và công nghệ và các bộ, ngành, cơ quan khoa học CITES Việt Nam, các chuyên gia có liên quan.

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm sửa đổi, bổ sung;

b) Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mục 1

BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh

trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Các hoạt động nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản, sinh trưởng qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện như: các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện như đối với mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và khoản 4 Điều 25 Nghị định này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản;

h) Đối với những loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nước ngoài nhưng không thuộc Phụ lục Công ước CITES, sau khi nhập khẩu vào Việt Nam thì thực hiện chế độ quản lý tương ứng quy định tại Nghị định này.

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cây nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Ngân sách nhà nước cho công tác bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên cho các hoạt động sau:

a) Điều tra cơ bản; điều tra định kỳ; điều tra theo yêu cầu quản lý; quan trắc; thống kê; báo cáo;

b) Xây dựng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu và lập báo cáo về loài nguy cấp, quý, hiếm;

c) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cấp, cải tạo cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước;

d) Lập, thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm;

đ) Thực hiện chương trình, dự án nhân nuôi bảo tồn, tái thả, phục hồi, lưu giữ nguồn gen loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

e) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đào tạo, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển loài nguy cấp, quý, hiếm;

g) Cứu hộ, giám định mẫu vật và thực hiện các phương án xử lý tang vật, động vật bị chết trong quá trình cứu hộ;

4. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý hiếm có trách nhiệm cung cấp thông tin theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia về số lượng, phân bố, tình trạng nơi sinh sống, nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng và các nội dung khác liên quan đến công tác bảo tồn loài đó.

3. Hoạt động điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người và không có khả năng bắt giữ thì áp dụng biện pháp bắn động vật đó và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

Điều 10. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Các trường hợp khai thác từ tự nhiên mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm gồm:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
- b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Khai thác tận dụng, tận thu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy

định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chỉ khai thác tận dụng, tận thu trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo tồn theo quy định tại Nghị định này.

2. Hoạt động khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Phương án khai thác được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

b) Địa điểm khai thác phải được xác định, có thông tin về tình trạng quần thể, sinh cảnh tại khu vực khai thác;

c) Thời điểm khai thác không được ảnh hưởng tới việc sinh sản, di cư, sinh cảnh sống của loài, khả năng tái tạo và phục hồi quần thể của loài;

d) Phương pháp khai thác không gây tổn hại đến các cá thể khác, sinh cảnh hoặc cấu trúc quần thể tự nhiên;

đ) Số lượng khai thác phải ở mức tối thiểu, được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tồn tại của quần thể ngoài tự nhiên.

3. Hồ sơ đề nghị khai thác:

a) Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

d) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

đ) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

e) Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở

Nông nghiệp và Môi trường nơi khai thác. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về giải quyết thủ tục hành chính qua môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án khai thác; trường hợp không phê duyệt phương án khai thác, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày Phê duyệt phương án khai thác, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả Phương án đã được phê duyệt cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

d) Trước khai thác, tổ chức, cá nhân gửi Phương án khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, tổ chức, cá nhân gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định.

5. Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp và xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân.

Điều 11. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; thả lại nơi phân bố tự nhiên của chúng

1. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học căn cứ vào số lượng loài, số lượng cá thể đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để xác định và tiếp nhận loài vào nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tiến hành đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể loài tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Tiến hành đánh dấu và mở sổ theo dõi tại cơ sở theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thực hiện kiểm dịch, theo dõi sức khỏe trước khi đưa vào khu vực nuôi, trồng bảo tồn;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Cá thể loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả lại phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, không bị dịch bệnh và còn các tập tính tự nhiên;

b) Địa điểm thả lại là nơi phân bố tự nhiên phù hợp với đặc tính loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả;

c) Việc thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ nuôi bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trường hợp thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm sau cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 09; Phương án thả lại theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Quy trình thực hiện:

Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản a Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan khoa học, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả lại theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý bằng văn bản cho chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Phương án thả lại, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả Quyết định phê duyệt cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thả lại loài theo Phương án đã được phê duyệt và lập Biên bản theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả thực hiện đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

5. Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước có liên quan nơi thả lại tiến hành theo dõi, bảo vệ đối với loài nguy cấp, quý, hiếm thả lại.

Điều 12. Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Các trường hợp chuyển vị loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Sinh cảnh sống bị suy thoái, thu hẹp, chia cắt không còn phù hợp để loài duy trì sự sống hoặc sinh sản;

b) Quần thể loài trong tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng hoặc tồn tại ở trạng thái cá thể loài đơn độc, nhỏ lẻ, phân tán làm gia tăng nguy cơ tuyệt chủng;

c) Tăng đàn vượt quá khả năng chịu tải của sinh cảnh, có nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái hoặc ảnh hưởng đến các loài khác.

2. Quy trình thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem phê duyệt phương án theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tham vấn đến cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan khoa học CITES và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đơn vị quản lý nơi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn để theo dõi, đánh giá cá thể loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị và báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành quyết định chuyển vị bảo tồn.

Điều 13. Trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được thực hiện trong trường hợp phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trường hợp trao đổi, tặng cho mẫu vật (không phải là tài sản công) giữa các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải gửi Văn bản thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 và Văn bản thông báo theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất trước 05 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến thực hiện việc trao đổi, tặng cho; cập nhật vào sổ theo dõi nuôi, trồng tại cơ sở sau khi thực hiện hoạt động trao đổi, tặng cho mẫu vật.

5. Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chỉ được sử dụng một lần và có hiệu lực trong 06 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 14. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân lưu giữ, vận chuyển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm phải có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học.

2. Lưu giữ mẫu vật sống phải được nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với đặc tính từng loài, bảo đảm an toàn cho người, động vật.

3. Vận chuyển mẫu vật sống phải đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có kinh nghiệm hoặc kỹ thuật chăm sóc mẫu vật đó trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

4. Việc lưu giữ, bảo quản nguồn gen được thực hiện tại cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 15. Cứu hộ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Động vật sống thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh, tang vật, vật chứng trong xử lý vi phạm pháp luật, do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp được cứu hộ tại cơ sở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thực hiện hoạt động cứu hộ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục cứu hộ động vật sống thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mục 2.

NUÔI, TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ; THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 16. Nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 Nghị định này và các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của loài theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đảm bảo loài nuôi và số lượng cá thể theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Có Phương án nuôi theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Đối với trường hợp nuôi phục vụ mục đích du lịch sinh thái: được trưng bày những loài theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; không trưng bày các cá thể mắc bệnh hoặc bị thương, đang mang thai, đang nuôi con.

2. Trồng cây nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Trồng phục hồi các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên trồng phục hồi trong khu bảo tồn thiên tại nơi phân bố tự nhiên của loài;

b) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật ưu tiên bảo vệ theo kế hoạch bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên.

c) Đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước ngoài phạm vi vườn quốc gia, khu bảo tồn nơi dự kiến thực hiện hoạt động dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phối hợp tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

4. Trường hợp động vật bị ốm, chết, sinh sản trong quá trình nuôi, chủ cơ sở phải báo cáo với cơ quan Thủy sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các cơ sở nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:
 - a) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký nuôi;
 - b) Chuồng, trại phải có kích thước và thiết kế phù hợp với đặc điểm sinh học của loài được nuôi, đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và nhu cầu sinh học của loài được nuôi;
 - c) Đáp ứng được điều kiện về vệ sinh môi trường, thú y và điều kiện an toàn đối với người và loài nuôi;
 - d) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài nuôi khi cần thiết;
 - đ) Có khu vực cách ly để phòng ngừa dịch bệnh trong quá trình theo dõi;
 - e) Đối với loài thú lớn, cần có có khu vực phục hồi tập tính hoang dã trong trường hợp nhân nuôi bảo tồn.
2. Yêu cầu về nhân lực:
 - a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn thực hiện khám, chữa bệnh cho động vật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi, trồng thủy sản;
 - b) Nhân viên thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.
3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:
 - a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài cơ sở đăng ký nuôi trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;
 - b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;
 - c) Có các quy trình, kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc; phương án phòng, chữa bệnh phù hợp với đối tượng nuôi;
 - d) Có phương án bảo tồn, nhân nuôi, tái thả động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về môi trường tự nhiên; phương án thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở có đăng ký hoạt động du lịch sinh thái; phương án nghiên cứu khoa học để bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ;

đ) Có phương án phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường và xử lý các tình huống rủi ro khẩn cấp.

Điều 18. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở trồng cây nhân tạo các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Cơ sở trồng cây được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài được trồng cây;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký trồng, cây nhân tạo các loài thực vật;

c) Có trang thiết bị chăm sóc, trồng, cây nhân tạo phù hợp với đối tượng được trồng, cây nhân tạo;

d) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn có bằng cấp chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học, kiểm dịch thực vật, trồng trọt và các chuyên ngành có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật trồng, cây đối với các đối tượng trồng, cây nhân tạo tại cơ sở.

Điều 19. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận cơ sở cứu hộ động vật

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan khoa học CITES xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và tập tính sinh học của loài được cứu hộ;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký cứu hộ tại cơ sở; có khu vực cách ly động vật mới tiếp nhận và trước khi thả lại nơi sinh sống tự nhiên của chúng;

c) Có chuồng trại, lồng nuôi, bể nuôi đảm bảo môi trường sống phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái, duy trì tập tính hoang dã của loài dự kiến cứu hộ;

d) Có trang thiết bị chăm sóc, bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và đảm bảo điều kiện an toàn đối với người và các loài được cứu hộ;

đ) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài cứu hộ khi cần thiết.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi thủy sản; bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản hoặc các chuyên ngành có liên quan đến sinh học, lâm nghiệp, thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc cứu hộ, chăm sóc động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở cứu hộ;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình cứu hộ và chăm sóc động vật trong quá trình cứu hộ.

Điều 20. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với loài được lưu giữ, bảo quản;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký lưu giữ, bảo quản;

c) Có các thiết bị xử lý bảo quản mẫu trước khi đưa mẫu lưu giữ, bảo quản lâu dài;

d) Có phòng lưu trữ, bảo quản được thiết kế để bảo đảm bảo điều kiện bảo quản mẫu lâu dài, không bị các điều kiện môi trường xung quanh gây ảnh hưởng;

đ) Có các thiết bị phân tích cần thiết để kiểm tra, xác định chất lượng của nguồn gen và mẫu vật di truyền;

e) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh; bảo đảm các điều kiện về an toàn sinh học theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật có bằng đại học trở lên chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học và các ngành khoa học có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có phương án tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có phương án về tổ chức bộ máy, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao các giấy tờ khác chứng minh có đủ các điều kiện do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; thông báo bằng văn bản về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Thời gian chờ bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Hội đồng thẩm định có ít nhất bảy (07) thành viên, với cơ cấu thành phần bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về: nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, cơ quan khoa học CITES và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

d) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân trả giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thì thực hiện theo quy định tại Điều 25 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 của Điều này.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có trách nhiệm báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 22. Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bị thu hồi Giấy chứng nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học dừng hoạt động hoặc đề nghị thu hồi giấy chứng nhận;

b) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý hình sự về các tội danh liên quan đến hoạt động quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định này;

d) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận mà cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không tiến hành các hoạt động theo phương án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được phê duyệt;

đ) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ngưng hoạt động trong thời hạn 01 tháng được cơ quan chính quyền địa phương báo cáo cơ quan chức năng quản lý liên quan; hoặc có Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử

thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Chậm nhất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chính quyền địa phương hoặc Văn bản đề nghị của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc văn bản xác minh của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được lập theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3.

CHẾ BIẾN, KINH DOANH MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 23. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Chế biến, kinh doanh chỉ được thực hiện đối với các trường hợp: Mẫu vật các loài động vật Nhóm I có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau; Mẫu vật các loài động vật thuộc Nhóm II có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau; mẫu vật loài thực vật có nguồn gốc từ cơ sở trồng, nhập khẩu; mẫu vật khai thác tận thu, tận dụng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Chế biến, kinh doanh loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản, sinh trưởng qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và được thực hiện theo quy định của pháp luật lâm nghiệp và thủy sản về truy xuất nguồn gốc.

3. Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I; Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.

Điều 24. Nuôi động vật rừng thông thường

1. Điều kiện nuôi động vật rừng thông thường:

- a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;
- c) Cơ sở nuôi không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo trình tự, thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xác nhận nuôi động vật rừng thông thường:

a) Hồ sơ đề nghị: Bản sao hồ sơ nguồn gốc động vật rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và phân loại doanh nghiệp; bản chính sổ theo dõi nuôi động vật theo Mẫu số 07 và bản chính thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chủ cơ sở nuôi nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại trả hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho chủ cơ sở nuôi; Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại trả lời ngay cho chủ cơ sở nuôi tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

d) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra thực tế cơ sở nuôi và xác nhận vào sổ theo dõi nuôi động vật và trả lại sổ cho chủ cơ sở.

4. Danh mục động vật rừng thông thường do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Chương III

THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES

Mục 1

NUÔI, TRỒNG

Điều 25. Điều kiện nuôi, trồng, các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Tổ chức, cá nhân trước khi nuôi, trồng phải được cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở nuôi, cơ sở trồng, tổ chức, cá nhân gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại để quản lý.

2. Đối với động vật:

a) Đảm bảo có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc. Đối với trường hợp nuôi các loài động vật lớp thú thuộc Phụ lục I Công ước CITES phải được gắn chip để truy xuất nguồn gốc;

b) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn về chuồng, trại nuôi, cơ quan cấp mã số chịu trách nhiệm quyết định hoặc tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có chuyên môn phù hợp về chuồng, trại nuôi trước khi quyết định;

c) Cơ sở nuôi thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về môi trường, pháp luật về thú y;

d) Cơ sở nuôi không thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

đ) Có phương án nuôi theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Có sổ theo dõi hoạt động nuôi và ghi chép đầy đủ thông tin theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Trường hợp nuôi các loài động vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi tại Việt Nam phải được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có

liên quan trong tự nhiên.

3. Đối với thực vật:

a) Đảm bảo có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý, truy xuất nguồn gốc;

b) Có phương án trồng theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Có sổ theo dõi hoạt động trồng và ghi chép đầy đủ thông tin theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trường hợp trồng các loài thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký trồng tại Việt Nam phải được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

4. Nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES (trừ loài lưỡng cư và loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES nuôi, trồng vì mục đích xuất khẩu) thực hiện theo quy định của pháp luật thủy sản về loài nguy cấp, quý, hiếm.

5. Khai thác, xuất bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển mẫu vật thuộc Phụ lục Công ước CITES của cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số: Chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng thực hiện việc cập nhật các thông tin vào sổ theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện quy định về hồ sơ lâm sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Nuôi, trồng loài từ tự nhiên thuộc Phụ lục I Công ước CITES đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

Điều 26. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Cơ quan cấp mã số:

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES không vì mục đích xuất khẩu, Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Phương án nuôi theo Mục II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Mục II Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES đề xuất khẩu, bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

3. Trình tự thực hiện:

a) Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES đề xuất khẩu, cơ quan cấp mã số thẩm định hồ sơ, gửi Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tổ chức Hội đồng tư vấn gồm đại diện các cơ quan chuyên môn phù hợp với loài đăng ký nuôi, trồng;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp, Hội đồng tư vấn có biên bản, báo cáo gửi Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được biên bản chấp thuận của Hội đồng tư vấn, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi Ban Thư ký CITES xem xét, phê duyệt. Trường hợp Hội đồng tư vấn không chấp thuận, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả hồ sơ, nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản

cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự, thủ tục xác nhận của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đối với trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

5. Cấp lại mã số: Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này kèm mã số đã được cấp tới cơ quan cấp mã số để cấp lại mã số. Trình tự thực hiện cấp lại mã số thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Hủy mã số:

a) Hủy mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị; cơ sở thay đổi địa điểm nuôi, trồng; cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng hoặc vi phạm các quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Hình thức hủy: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hoặc thông tin theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này ban hành Quyết định hủy mã số theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo đề nghị của chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng hoặc đề nghị bằng văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày cơ quan cấp mã số ban hành Quyết định hủy mã số, chủ cơ sở nuôi, trồng phải thực hiện chuyển giao động vật, thực vật cho cơ sở đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

Điều 27. Xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Điều kiện xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES: có giấy phép CITES do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

2. Cấp phép xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES có nguồn gốc từ tự nhiên trong các trường hợp sau: Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ đã được phê duyệt hoặc phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cấp phép xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo trong các trường hợp sau:

a) Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi; mẫu vật các loài thực vật xuất khẩu từ cơ sở được cấp mã số trồng;

b) Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES: Mẫu vật các loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F1 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi; mẫu vật các loài thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES từ cơ sở được cấp mã số trồng;

c) Đối với mẫu vật các loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES: Mẫu vật từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES, mẫu vật từ thế hệ F1 đối với loài thuộc Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES từ cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES và xuất khẩu mẫu vật loài nguy cấp quý, hiếm.

5. Trường hợp Ban Thư ký CITES ban hành thông báo đề nghị các quốc gia thành viên tạm dừng hoặc đình chỉ buôn bán mẫu vật của một loài bất kỳ từ một hoặc một số quốc gia thành viên Công ước CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Bộ Nông nghiệp và Môi

trường dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES được nhập khẩu vào Việt Nam, mà thời điểm xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày có hiệu lực của thông báo đình chỉ buôn bán mẫu vật đó từ Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép CITES nhập khẩu cho lô hàng đó theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, trừ trường hợp Ban Thư ký CITES có thông báo khác.

6. Điều kiện nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES trong các trường hợp không cần giấy phép CITES nhập khẩu:

a) Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

Trường hợp mẫu vật của một loài thuộc Phụ lục Công ước CITES được xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày các quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó, tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chụp vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương của lô hàng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước được xuất khẩu, tái xuất khẩu từ ngày các quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó, tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc chứng chỉ tiền Công ước của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật;

b) Nhập khẩu mẫu vật các loài thủy sản (trừ loài bò sát, lưỡng cư) thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES, Phụ lục II, III Công ước CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

c) Nhập khẩu mẫu vật của loài thuộc Phụ lục III Công ước CITES từ quốc gia không đề xuất đưa loài vào Phụ lục Công ước CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan bản sao chứng nhận xuất xứ của quốc gia xuất khẩu.

7. Tổ chức, cá nhân vận chuyển quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES không phải làm thủ tục cấp giấy phép CITES tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh nộp cho cơ quan hải quan bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do quốc gia xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Điều 28. Giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES quy định theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày cấp.

4. Giấy phép, chứng chỉ CITES được cấp 01 bản chính hoặc bản điện tử và được sử dụng một lần.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc cần kiểm tra thực tế trước khi cấp phép khi có thông tin nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam lấy ý kiến của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam hoặc tham vấn với cơ quan quản lý chuyên ngành để xác minh trước khi cấp phép; thời hạn cấp phép 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp không cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

Điều 30. Trình tự thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm

1. Cơ quan cấp chứng chỉ: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp chứng chỉ cho chủ cơ sở chế biến, kinh doanh.

2. Điều kiện cơ sở được cấp chứng chỉ:

a) Mẫu vật lưu niệm từ cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số hoặc cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nuôi, trồng các loài thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản;

b) Cơ sở thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động chế biến, kinh doanh, sản xuất, theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thanh toán chi phí in chứng chỉ cho cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao sổ theo dõi hoạt động kinh doanh, sản xuất, chế biến theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ

quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả chứng chỉ cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ phải chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan cấp chứng chỉ; báo cáo về tình hình sử dụng chứng chỉ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm và nộp lại số chứng chỉ không sử dụng trước ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp về cơ quan cấp chứng chỉ.

6. Sử dụng chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm:

a) Mỗi chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cấp tối đa cho 04 mẫu vật;

b) Tổ chức, cá nhân trực tiếp cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho khách hàng.

Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ tự nhiên không vì mục đích thương mại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng đối với mẫu vật sống và bản sao của một trong những tài liệu sau: Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao hoặc giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật sống để nuôi: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này, nộp thêm bản sao mã số cơ sở nuôi hoặc

Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên Công ước CITES: bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

e) Trường hợp trao đổi, trả lại mẫu vật giữa hai quốc gia: văn bản của Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trao đổi, trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ.

3. Trình tự thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo hoặc giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật là động vật sống lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng của việc nhập khẩu đối với môi trường tại Việt Nam.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự tham vấn:

a) Trường hợp tham vấn với cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi tham vấn qua thư điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp quá 15 ngày, kể từ ngày tham vấn Cơ quan quản lý CITES Việt Nam không nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đồng thời trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp tham vấn với Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan Khoa học CITES có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 32. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES nhập nội từ biển

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Đối với trường hợp động vật sống, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh; thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trình tự tham vấn:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 33. Cấp thay thế giấy phép CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES thay thế trong trường hợp giấy phép CITES đã được cấp bị hỏng hoặc có sai sót.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

b) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

Điều 34. Hủy giấy phép CITES

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hủy giấy phép CITES trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép CITES được cấp không đúng quy định;

b) Giấy phép CITES bị tẩy xóa, sửa chữa.

2. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam ban hành Quyết định hủy giấy phép CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Cơ quan thực thi CITES

Bộ Nông nghiệp và Môi trường là đại diện quốc gia thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Công ước CITES.

Điều 36. Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định tiêu chí và quy trình chỉ định Cơ quan Khoa học CITES để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tư vấn và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung tư vấn về: Đánh giá thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm, mức độ nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng của các loài động vật, thực vật trong tự nhiên; tư vấn về việc cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES; cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống; xác định sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; tư vấn về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nuôi, trồng bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên; phương án chuyển vị bảo tồn;

b) Tham gia xây dựng Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục loài động vật rừng thông thường;

c) Thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp về động vật, thực vật hoang dã khi được trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo hoặc đột xuất về kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 37. Nguyên tắc xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

1. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc trong nước được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nhập khẩu được trả lại quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu theo trình tự như sau:

Cơ quan có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gửi văn bản đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đề nghị trả lại mẫu vật nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị trả lại mẫu vật đến Cơ quan quản lý CITES của quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu về mẫu vật vi phạm. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản, Cơ quan quản lý CITES quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ chi trả các chi phí theo quy định của CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, nuôi bảo tồn, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, nuôi động vật rừng thông thường theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng về loài nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi toàn quốc và thống nhất quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình; chỉ đạo, hướng dẫn việc bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực sinh sống, di cư của loài nguy cấp, quý, hiếm ngoài khu bảo tồn thiên nhiên và tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Công bố thông tin về loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện về: Thông báo của Ban Thư ký CITES trong việc tạm dừng hoặc đình chỉ buôn bán mẫu vật của một loài bất kỳ từ một hoặc một số quốc gia thành viên CITES; số lượng, khối lượng mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES là vật dụng cá nhân, hộ gia

đình được miễn trừ giấy phép CITES khi xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu;

đ) Công bố Danh mục động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước CITES thông qua;

e) Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong các hoạt động khai thác, nuôi nhốt, giết, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, nuôi bảo tồn, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; nuôi động vật rừng thông thường theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

g) Ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục động vật rừng thông thường.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức triển khai các quy định của Nghị định này;

b) Chỉ đạo cơ quan Hải quan thực hiện việc xác nhận tại ô số 14, 15 trên bản chính giấy phép CITES đối với bản giấy, bản sao do cơ quan hải quan in từ hệ thống điện tử hoặc bản chính đối với giấy phép CITES điện tử;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy định tại Nghị định này;

d) Phối hợp, trao đổi thông tin với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về các vụ việc tạm giữ, bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo yêu cầu của Nghị định này;

đ) Bố trí ngân sách cho việc thực hiện Nghị định này.

3. Các bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, chế biến, kinh doanh, quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES; nuôi động vật rừng thông thường;

b) Phối hợp, trao đổi thông tin với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về các vụ việc tạm giữ, bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES theo quy định của Nghị định này;

c) Định kỳ hằng năm cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục Công ước CITES do các cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý đang lưu giữ, bảo quản theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn thuộc phạm vi của tỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này và định kỳ cung cấp thông tin về kết quả điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Chỉ đạo lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ trong địa bàn quản lý, phục hồi các sinh cảnh các loài ưu tiên bảo vệ;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo thực hiện đúng các quy định về cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác theo quy định tại Nghị định này;

d) Định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục Công ước CITES do các cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý đang lưu giữ, bảo quản theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Điều 17 của Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

d) Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

e) Số thứ tự 07 Phụ lục VIII Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi;

g) Điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Điều 40. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số thực hiện mở sổ theo dõi theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cơ sở nuôi, cơ sở trồng khai thác từ tự nhiên, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giấy phép CITES, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện việc cấp mã số cơ sở trồng hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cho tổ chức, cá nhân đã trồng thực vật nguy cấp, quý, hiếm, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES nhưng chưa được cấp mã số.

4. Trong thời gian tối đa 24 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ sở nuôi, cơ sở cứu hộ động vật nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục Công ước CITES trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Nghị định này.

5. Đối với cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số vi phạm quy định về điều kiện nuôi, trồng quy định tại Nghị định này, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này thực hiện hủy mã số của cơ sở đó.

6. Giấy phép, chứng chỉ CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá

trị sử dụng cho đến khi hết hiệu lực.

7. Mẫu vật thuộc Phụ lục Công ước CITES khai thác từ tự nhiên đã được Ban thư ký CITES công bố hạn ngạch xuất khẩu tiếp tục được thực hiện cho đến hết hiệu lực của hạn ngạch.

8. Việc đầu tư kinh doanh mẫu vật khai thác từ tự nhiên của các loài thuộc Nhóm II Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định này đồng thời thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc thành lập, công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Nghị định này và phê duyệt các dự án nâng cấp các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của nhà nước thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học để đáp ứng điều kiện công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

10. Trong thời gian 24 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Nghị định này.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). KH

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính